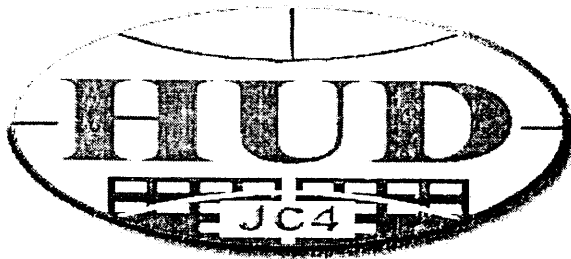


**TỔNG CÔNG TY
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4**

Địa chỉ: 662 Bà Triệu-p.Điện Biên-TP Thanh Hoá
Điện thoại: 0373.755 690 - Fax: 0373.710 245

=====



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

Nơi nhận báo cáo :

THANH HOÁ, THÁNG 08 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		726.598.446.676	823.113.541.494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.747.576.734	6.720.146.393
1. Tiền	111		8.034.613.447	6.720.146.393
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.712.963.287	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.360.616.379	371.488.787.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	103.786.292.197	201.733.797.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.952.539.726	4.337.411.082
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.225.944.561	5.282.157.155
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	92.067.759.235	162.807.341.640
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	VI.5	(2.671.919.340)	(2.671.919.340)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	507.190.475.728	444.752.741.279
1. Hàng tồn kho	141		507.190.475.728	444.752.741.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.299.777.835	151.866.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8	612.150.661	90.815.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.11	5.687.627.174	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.11	-	61.050.500
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.661.371.924	32.691.773.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		110.000.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		24.459.974.657	26.005.491.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	24.459.974.657	26.005.491.532
- Nguyên giá	222		59.400.955.281	59.363.955.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.940.980.624)	(33.358.463.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.875.059.895	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.875.059.895	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.216.337.372	6.686.282.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8	4.816.489.134	5.336.741.002
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.15	1.399.848.238	1.349.541.112
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		759.259.818.601	855.805.315.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		521.321.943.237	617.552.202.110
I. Nợ ngắn hạn	310		431.345.138.050	543.361.239.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	39.940.451.299	38.532.914.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.955.338.112	12.116.160.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	13.150.165.559	14.893.976.236
4. Phải trả người lao động	314		9.928.102.579	11.908.491.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	99.005.625.371	114.112.658.225
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.663.788.080	2.123.557.132
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.14	6.278.287.946	6.278.287.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	47.861.088.217	119.423.185.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.9	182.566.690.431	206.000.230.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.995.600.456	17.971.777.258
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		89.976.805.187	74.190.962.294
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.10	10.330.122.404	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.12	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		384.394.233	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.14	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.13	315.551.536	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.9	77.203.137.014	72.407.778.961
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		743.600.000	783.183.333
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.000.000.000	1.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.937.875.364	238.253.113.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	237.937.875.364	238.253.113.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.182.402.299	56.179.402.299
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(5.707.896.883)	(5.623.490.725)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.940.795.253)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(767.101.631)	(5.623.490.725)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.513.959.948	5.747.791.456
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		759.259.818.601	855.805.315.140

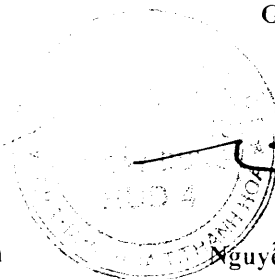
Thanh Hoá, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Thị Thuý An

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	70.360.392.365	83.973.888.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70.360.392.365	83.973.888.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	64.073.578.677	75.327.187.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.286.813.688	8.646.700.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.570.033.850	4.490.068.516
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.810.926.071	5.887.472.579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.010.234.451	5.208.223.391
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.135.226.802	7.818.600.661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(89.305.336)	(569.303.845)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	779.985.828	1.268.796.786
12. Chi phí khác	32	VII.7	687.734.812	692.348.563
13. Lợi nhuận khác	40		92.251.016	576.448.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.945.680	7.144.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	164.333.034	212.785.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(10.723.793)	186.712.508
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(150.663.561)</u>	<u>(392.353.655)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(10,04)	(25,38)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập



Võ Thị Thuý An

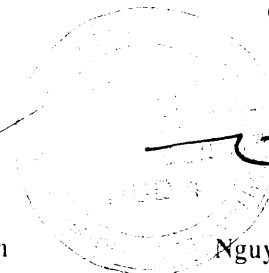
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND
Kỳ trước

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		212.165.120.024	195.397.079.750
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(186.103.740.011)	(89.827.378.487)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.751.661.728)	(22.321.937.217)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.764.170.287)	(13.209.546.831)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(322.463.264)	(1.822.303.151)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94.760.251.137	9.796.752.345
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.952.247.082)	(7.205.045.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.031.088.789	70.807.620.672
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.000.000)	(1.532.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.354	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131.158.292	36.694.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		94.379.646	(1.495.305.952)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		125.214.453.067	82.302.840.485
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(178.001.391.161)	(145.536.363.710)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.311.100.000)	(6.690.294.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.098.038.094)	(69.923.817.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.027.430.341	(611.502.595)
	60			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.720.146.393	4.699.023.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	9.747.576.734	4.087.521.325

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Người lập



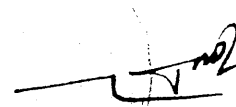
Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 09 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Số 27, Nơ 2, Khu ĐTM Đông Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Công ty con

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 - Sàn giao dịch bất động sản Lô 8, Khu nhà ở thương mại, Phố Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 09 tháng 6 năm 2014 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kê dề, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình: thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sản giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, voley, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất

kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua:

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228, thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 bổ sung thông tư 228.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	4.279.739.762	1.084.348.058
Tiền gửi ngân hàng	3.754.873.685	5.635.798.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Thanh Hóa	1.492.894.741	5.368.907.249
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	2.238.560.167	210.097.635
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	5.011.357	3.050.037
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	1.200.725	33.646.568
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Hà Nội	1.618.435	1.248.829
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Hà Thành	1.002.725	1.002.725
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.529.229	1.526.184
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	6.436.857	8.056.196
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	2.804.788
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bình Định	1.020.312	28.361
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	958.371	4.444.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bình Định	1.030.422	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Lai	2.721.106	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bim Sơn	889.238	985.397
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1.712.963.287	-
Cộng	9.747.576.734	6.720.146.393

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	11.472.696.092	11.472.696.092
- Ban QLĐA các công trình xây dựng số II - Sở xây dựng Thanh Hóa	13.306.072.000	15.502.237.000
- Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển	-	24.937.692.960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	79.007.524.105	149.821.170.984

b) Phải thu khách hàng dài hạn

e) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	11.472.696.092	11.472.696.092
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1	57.108.000	57.108.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	166.000	166.000
- Công ty DTPT nhà đô thị và khu TT giai trí	35.326.000	35.326.000
- Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	84.294.000	256.284.000

4. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	92.067.759.235	-	162.807.341.640	-
- Phải thu khác	13.743.019.729	-	4.869.754.332	-
- Tạm ứng	27.591.800.517	-	19.387.528.053	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	27.900.000	-	27.900.000	-
- Phải trả, phải nộp khác (tài trợ)	50.705.038.989	-	138.522.159.255	-
b) Dài hạn				

5. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Các khoản phải thu	2.671.919.340	2.671.919.340	2.671.919.340	2.671.919.340
- Trường tiểu học Phùng Minh Ngọc Lễ	268.291.000	268.291.000	268.291.000	268.291.000
- Đường GT phân trãi K5-K6	538.029.916	538.029.916	538.029.916	538.029.916

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

- Khu giám giữ Tru giám số 5	1.618.733.000	1.618.733.000	1.618.733.000	1.618.733.000
- Công trình Tiền Tả Bình Lương	227.251.424	227.251.424	227.251.424	227.251.424
- Công trình khác	19.614.000	19.614.000	19.614.000	19.614.000

- Cho vay quá hạn hoặc khó có khả năng thu hồi

- Thông tin nợ xấu

- Các khoản công nợ phải thu khách hàng theo các công trình xây dựng được các đội trực thuộc Công ty quản lý không thể thu hồi được công nợ do khách hàng không trả được nợ

6 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên vật liệu	2.000.144.698	2.199.886.162
Công cụ, dụng cụ	-	41.600.000
Chi phí SXKD dở dang	315.258.123.324	251.511.982.996
Thành phẩm nhập kho	936.577.877	1.129.995.402
Thành phẩm bất động sản	188.960.229.828	189.559.077.601
Cộng	507.190.475.728	444.752.741.279

• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 507.190.475.728

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoan mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.075.662.742	27.677.794.187	11.425.615.393	764.204.192	6.420.678.767	59.363.955.281
Tăng trong kỳ	-	37.000.000	-	-	-	37.000.000
- Mua trong kỳ	-	37.000.000	-	-	-	37.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.075.662.742	27.714.794.187	11.425.615.393	764.204.192	6.420.678.767	59.400.955.281
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.645.121.122	14.382.395.001	7.590.423.627	570.790.261	6.169.733.738	33.358.463.749
Tăng trong năm	120.651.714	994.444.263	445.006.593	26.997.638	-	1.587.100.208
- Số khấu hao trong năm	120.651.714	994.444.263	445.006.593	26.997.638	-	1.587.100.208
Giảm trong năm	-	-	-	4.583.333	-	4.583.333
- Giảm khác	-	-	-	4.583.333	-	4.583.333
Số dư cuối năm	4.765.772.836	15.376.839.264	8.035.430.220	593.204.566	6.169.733.738	34.940.980.624
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	8.430.541.620	13.295.399.186	3.835.191.766	193.413.931	250.945.029	26.005.491.532
2. Tại ngày cuối năm	8.309.889.906	12.337.954.923	3.390.185.173	170.999.626	250.945.029	24.459.974.657

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.370.628.138

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.522.828.349

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	4.816.489.134	5.336.741.002

- Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng

4.816.489.134 5.336.741.002

Cộng

4.816.489.134 5.336.741.002

9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Giá trị	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	182.566.690.431	182.566.690.431	128.764.773.153	152.198.313.083	206.000.230.361	206.000.230.361	
- Vay ngân hàng BIDV	155.336.753.048	155.336.753.048	123.619.773.153	118.005.203.757	149.722.183.652	149.722.183.652	
- Vay ngân hàng MIB				11.598.839.729	11.598.839.729	11.598.839.729	
- Vay ngân hàng VDB				14.081.037.597	14.081.037.597	14.081.037.597	
- Vay ngân hàng VCB Quy Nhơn	631.087.383	631.087.383		99.900.000	730.987.383	730.987.383	
- Vay cá nhân	26.598.850.000	26.598.850.000	5.145.000.000	8.413.332.000	29.867.182.000	29.867.182.000	
b) Vay dài hạn	77.203.137.014	77.203.137.014	30.833.861.411	26.038.503.358	72.407.778.961	72.407.778.961	
- Vay ngân hàng BIDV	43.983.468.000	43.983.468.000	14.172.493.227	2.288.339.947	32.099.314.720	32.099.314.720	
- Vay ngân hàng MIB	32.193.374.294	32.193.374.294	16.661.368.184	23.658.428.131	39.190.434.241	39.190.434.241	
- Vay cá nhân	1.026.294.720	1.026.294.720		91.735.280	1.118.030.000	1.118.030.000	
Cộng	259.769.827.445	258.743.532.725	159.598.634.564	178.145.081.161	278.408.009.322	277.289.979.322	

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.940.451.299	39.940.451.299	38.532.914.614	38.532.914.614
- Công ty TNHH Việt Phong	7.863.464.701	7.863.464.701	445.307.455	445.307.455
- Công ty Cổ phần điện máy hoa chất Thanh Hóa			9.552.048.169	9.552.048.169
- Phải trả cho các đối tượng khác	32.076.986.598	32.076.986.598	28.535.558.990	28.535.558.990
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty ĐT phát triển nhà và Đô Thị	45.000	45.000	45.000	45.000
- Công ty Cổ phần XD HUD101	200.974.464	200.974.464	1.000.974.464	1.000.974.464

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	14.893.976.236	11.832.017.862	13.575.828.539	13.150.165.559
- Thuế GTGT	11.244.614.594	9.908.961.850	12.856.944.454	8.296.631.990
- Thuế TNDN	308.837.714	222.010.547	322.463.264	208.384.997
- Thuế TNCN	238.447.726	293.505.109	7.641.064	524.311.771
- Thuế tài nguyên	167.631.750		167.631.750	0
- Tiền thuế đất, tiền thuê đất	1.033.119.200	1.023.316.800	61.050.500	1.995.385.500
- Các loại thuế khác	1.833.595.252	362.649.277	70.793.228	2.125.451.301
- Các khoản phí, lệ phí	67.730.000		67.730.000	0
- Các khoản phải nộp khác		21.574.279	21.574.279	0

b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT được khấu trừ		11.131.041.081	5.443.413.907	5.687.627.174
- Tiền thuê đất	61.050.500		61.050.500	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	99.005.625.371	114.112.658.225
- Trích trước chi phí lãi vay	-	528.892.450
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	99.005.625.371	113.458.765.775
- Dự án Khu dân cư TXT Phú Sơn	568.502.575	568.502.575
- Dự án Khu xen cư Trung Sơn	259.364.068	259.364.068
- Dự án Khu BT04 Việt Hưng	1.221.739.706	1.957.420.615
- Dự án Văn Cảnh	1.067.000.000	5.450.758.553
- Dự án Khu công nghiệp Bim Sơn	77.047.329.131	81.696.280.530
- Dự án Khu dân cư khu phố 6, Bim Sơn	10.624.701.339	11.248.979.272
- Chi phí nhập trước CT: Bè 100 - Trại bò sữa	511.526.524	751.301.113
- Chi phí phải trả về máy móc thiết bị	-	-
- Chi phí tiền lương CT: MI Công thương	-	745.665.000
- Nhập trước vật tư CT: Nhà Hát Lam Sơn	4.548.449.914	4.548.449.914
- Nhập trước vật tư CT: Nhà máy sữa	1.136.881.484	1.136.881.484
- Nhập trước vật tư CT: Trại bò sữa	108.766.910	-
- Nhập trước vật tư CT: chuồng nuôi bò số 1,2	589.592.000	-
- Chi phí tiền lương CT: Trại bò sữa	-	1.466.689.000
- Nhập trước vật tư CT: Nhà máy sữa	183.019.651	183.019.651
- Chi phí tiền lương CT: Trại bò sữa Thanh Hóa	-	550.070.000
- Chi phí tiền lương CT: Trang trại bò sữa TH2	-	2.895.384.000
- Nhập trước vật tư CT: Trang trại bò sữa TH2	429.481.000	-
- Nhập trước chi phí thi công Trang trại bò sữa TH	709.271.069	-
- Các khoản trích trước khác	-	125.000.000
Cộng	99.005.625.371	114.112.658.225

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	47.861.088.217	119.423.185.908
- Kinh phí công đoàn	230.107.484	257.025.040
- Bảo hiểm xã hội	2.017.358.845	931.296.836
- Bảo hiểm y tế	8.982.108	9.898.741
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.239.398	4.845.399
- Phải trả, phải nộp khác	10.438.394.001	15.770.999.708
- Phải thu khác (dư có)	4.221.813.817	56.247.011.346
- Tạm ứng (dư có)	30.937.192.564	46.202.108.838

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	6.278.287.946	6.278.287.946
- Doanh thu chưa thực hiện của Khu Phố 6	5.424.221.240	5.424.221.240
- Doanh thu chưa thực hiện của Nguyễn Đức Cảnh	854.066.706	854.066.706
- Doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ
TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.399.848.238	1.349.541.112
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.399.848.238	1.349.541.112

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	54.905.186.777	2.973.130.851		239.827.727.628
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước				1.740.375.096		1.740.375.096
Tăng khác			1.274.215.522			1.274.215.522
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác				10.336.996.672		10.336.996.672
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	31.949.410.000	56.179.402.299	(5.623.490.725)	-	232.505.321.574
Lãi trong năm kỳ				92.460.981		92.460.981
Tăng khác			3.000.000			3.000.000
Giảm khác				176.867.139		176.867.139
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	56.182.402.299	(5.707.896.884)	-	232.423.915.416

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị)	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000

- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

d) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	56.182.402.299	56.179.402.299

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	70.360.392.365	83.973.888.846
- Doanh thu bán hàng	61.720.418.760	72.339.851.325
- <i>Doanh thu xây lắp</i>	<i>61.431.371.829</i>	<i>59.342.885.501</i>
- <i>Doanh thu bất động sản</i>	<i>289.046.931</i>	<i>12.996.965.824</i>
- Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	4.898.957.274	7.061.498.989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.741.016.331	4.572.538.532
Cộng	70.360.392.365	83.973.888.846

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng đã bán	64.073.578.677	75.327.187.967
- <i>Giá vốn xây lắp</i>	<i>60.397.354.222</i>	<i>58.350.124.373</i>
- <i>Giá vốn bất động sản</i>	<i>291.358.176</i>	<i>6.409.652.793</i>
- Giá vốn kinh doanh vật liệu	4.998.777.567	6.708.825.441
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.762.587.265	3.858.585.360
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(4.376.498.553)	-
Cộng	64.073.578.677	75.327.187.967

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	3.570.033.850	4.490.068.516
Cộng	3.570.033.850	4.490.068.516

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	3.810.926.071	5.887.472.579
Cộng	3.810.926.071	5.887.472.579

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	779.985.828	1.268.796.786
Cộng	779.985.828	1.268.796.786

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	687.734.812	692.348.563
Cộng	687.734.812	692.348.563

	Kỳ này	Kỳ trước
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	2.142.722.645	2.417.791.955
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	235.904.861	62.353.726
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	324.891.162	1.159.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	547.580.393	763.686.526
Thuế, phí, lệ phí	1.159.219.082	865.433.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.801.357	1.452.721.880
Chi phí bằng tiền khác	1.385.107.302	2.255.453.629
Cộng	6.135.226.802	7.818.600.661
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.460.529.218	17.537.807.099
Chi phí nhân công	19.336.091.762	14.273.786.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.363.704.828	1.852.056.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.454.905.834	36.111.580.607
Chi phí bằng tiền khác	58.788.673.685	3.609.507.175
Cộng	164.403.905.327	73.384.738.246
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Thuế TNDN hiện hành	164.333.034	212.785.525

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.
- 3 . Báo cáo bộ phận**
- 4 . Công cụ tài chính**

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty CP phát triển nhà xã hội HUD.VN	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty ĐTPT nhà đô thị và khu TT giải trí	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty CP Đầu tư HUD Tam Đảo	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty cùng tổng công ty	
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	Công ty cùng tổng công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	Giá trị
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Nhận tiền tạm ứng thực hiện gói thầu		1.900.000.000
	Cung cấp dịch vụ xây lắp		866.318.000
Công ty CP Đầu tư HUD Tam Đảo	Nhận tiền cung cấp dịch vụ		256.284.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		84.294.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	Chi trả tiền cung cấp dịch vụ		496.206.400
	Nhận dịch vụ được cung cấp		625.416.000
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Chi trả tiền cung cấp dịch vụ		800.000.000
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	Nhận tiền cung cấp dịch vụ		1.082.848.140

Tại thời điểm 30/06/2015, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây lắp)	11.245.838.092	11.245.838.092
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	57.108.000	57.108.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	166.000	166.000
Công ty ĐTPT nhà đô thị và khu TT giải trí	35.326.000	35.326.000
Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	84.294.000	256.284.000
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	-	1.082.848.140

Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây lắp)	6.413.446.245	5.379.764.245
Công ty CP phát triển nhà xã hội HUD.VN	56.000.000	56.000.000

Phải tra người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây lắp)	45.000	45.000
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (tiền điện)	173.458.899	173.458.899
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (cố tức)	810.267.088	810.267.088
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	200.974.464	1.000.974.464

Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cty CPĐT và XD HUD405 Bình Định	1.511.740.917	376.759.862
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	204.536.600	75.327.000

b) Thủ lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	
Đông Phạm Bình	Phó CT HĐQT	66.000.000
Đoàn Văn Thanh	Ủy viên HĐQT	
Nguyễn Việt Hùng	Ủy viên HĐQT, GD Cty	66.000.000
Lê Đỗ Thắng	UVHĐQT, Phó Giám đốc	61.000.000
Nguyễn Văn Huyền	Phó Giám đốc	61.000.000
Hoàng Anh Tuấn	Phó Giám đốc	61.000.000
Hà Thị Hạnh (miễn nhiệm ngày 15/6/2015)	Trưởng Ban kiểm soát	61.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy (bổ nhiệm ngày 15/6/2015)	Trưởng Ban kiểm soát	
Lăng Khắc Cường (miễn nhiệm ngày 15/6/2015)	TV Ban kiểm soát	45.150.000
Lê Thị Mậu (bổ nhiệm ngày 15/6/2015)	TV Ban kiểm soát	
Nguyễn Thị Hoa	TV Ban kiểm soát	30.100.000
Tổng cộng		451.250.000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán và được phân loại lại và điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

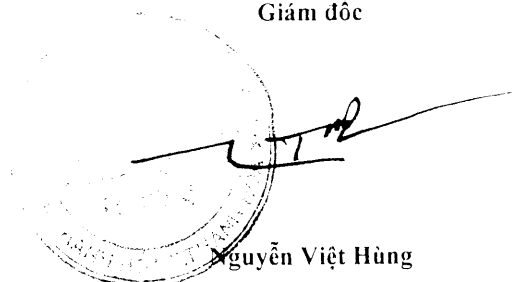
Thanh Hoá, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Thị Thuý An

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Việt Hùng

